

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	28.0%	45.5%	14.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.97
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

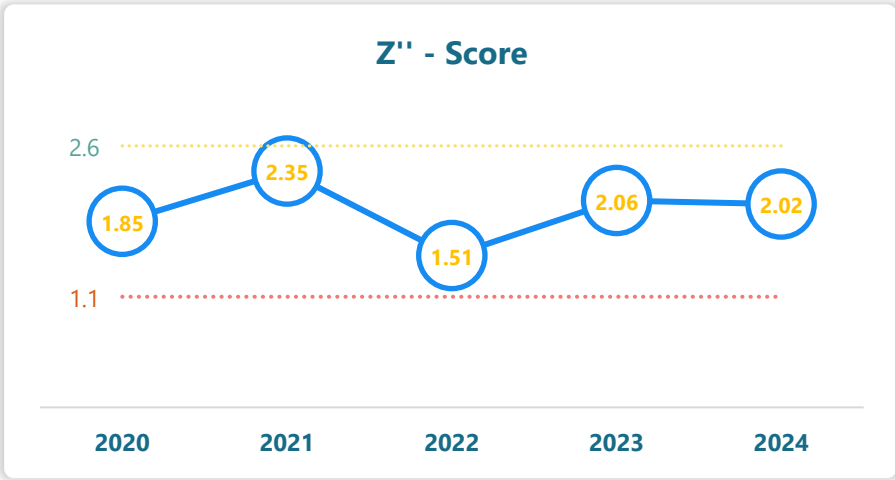
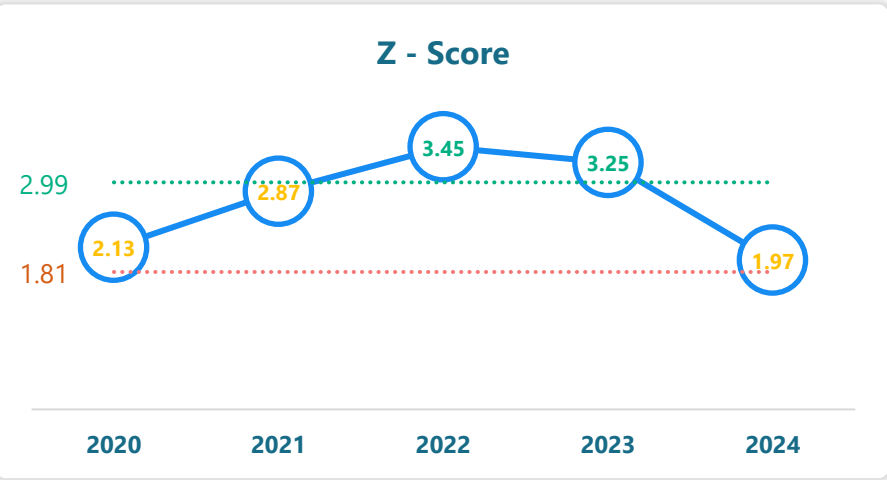
Hệ số nguy cơ phá sản	2.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,361		▼ 1,488
tỷ VNĐ		▼ 52.2%

LN sau thuế	2024	YoY
-7.50		▼ 12.8
tỷ VNĐ		▼ 242%

ROE	2024	+/- YoY
-1.9%		▼ 3.1%

ROA	2024	+/- YoY
-0.7%		▼ 1.2%



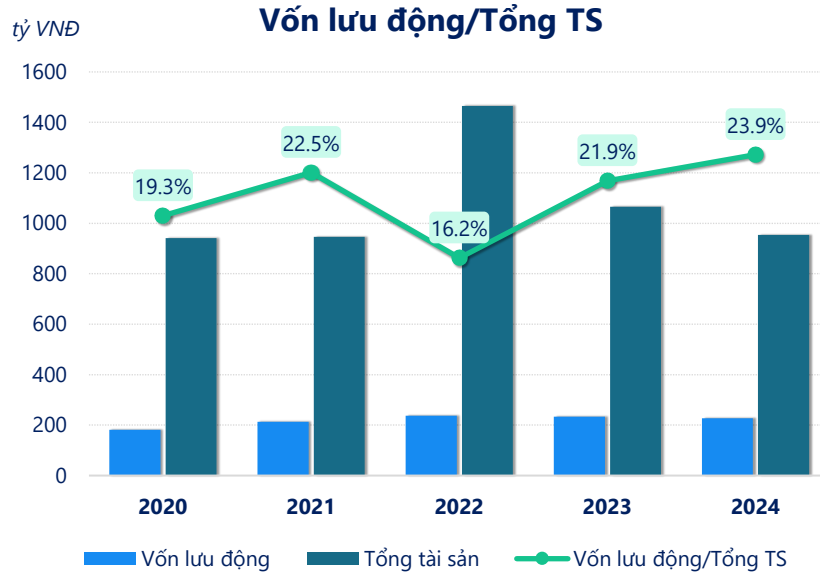
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTV** năm **2024** đạt **1.97**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTV** năm **2024** đạt **2.02**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **VTV** ghi nhận doanh thu thuần **1,361** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-7.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 52.2%** và **giảm 242%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.86% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

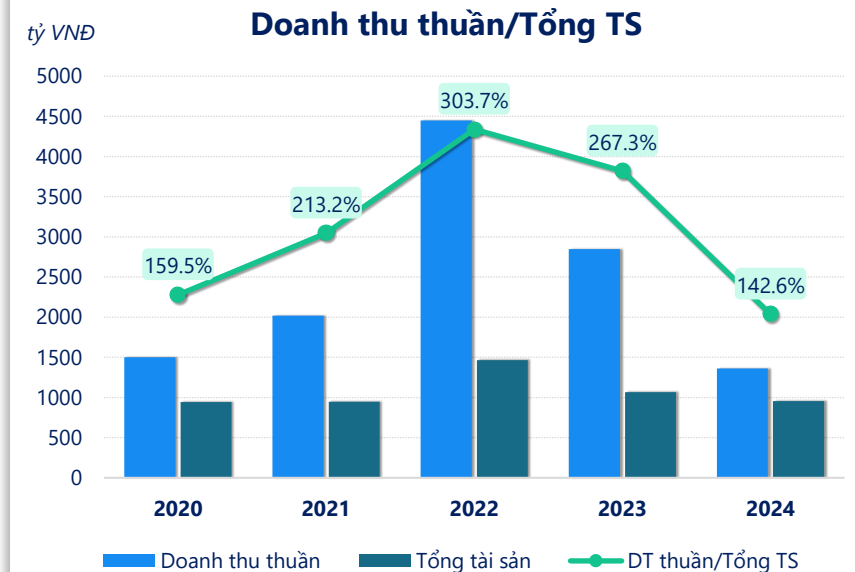
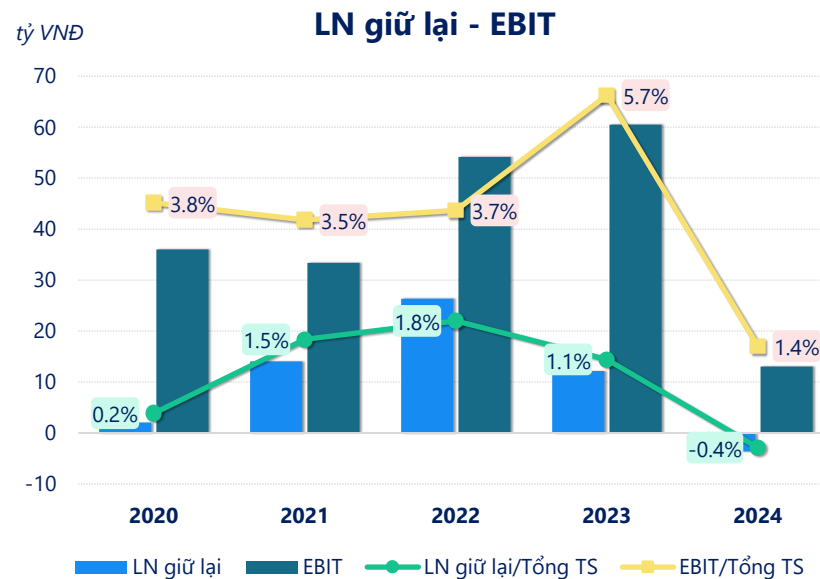
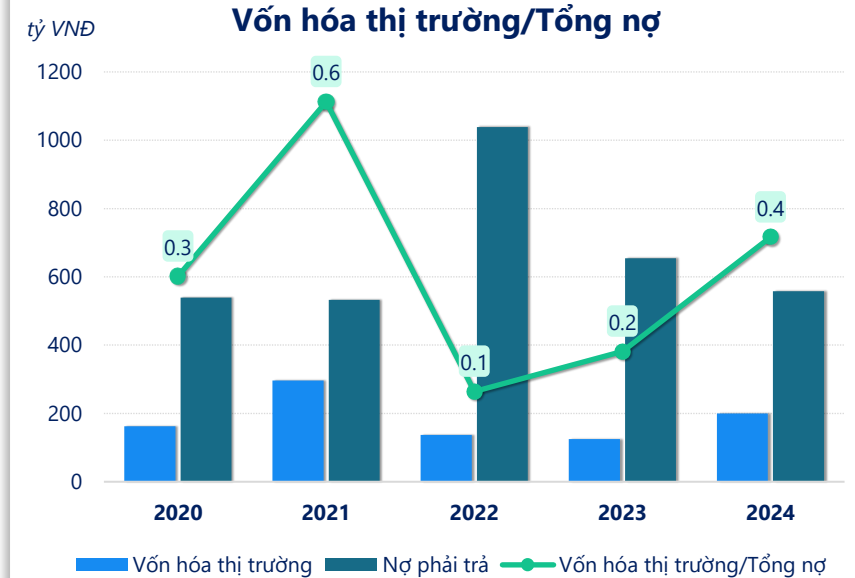
# CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM (HNX: VTV)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.36 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>954</b>	<b>1,066</b>	<b>-10.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>740</b>	<b>840</b>	<b>-12.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.17	41.4	-82.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	708	777	-8.9%
Hàng tồn kho	20.6	16.9	22.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.72	4.98	-25.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>214</b>	<b>225</b>	<b>-4.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.6	15.7	-13.2%
Bất động sản đầu tư	201	210	-4.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>557</b>	<b>654</b>	<b>-14.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>512</b>	<b>607</b>	<b>-15.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	343	498	-31.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	76.3	84.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>45.7</b>	<b>47.1</b>	<b>-2.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>397</b>	<b>412</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>397</b>	<b>412</b>	<b>-3.7%</b>
Vốn điều lệ	312	312	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,501</b>	<b>2,018</b>	<b>4,450</b>	<b>2,849</b>	<b>1,361</b>
Giá vốn hàng bán	1,343	1,810	4,035	2,569	1,247
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>159</b>	<b>208</b>	<b>415</b>	<b>280</b>	<b>113</b>
Doanh thu HĐTC	1.70	0.54	0.04	0.05	1.84
Chi phí TC	28.2	15.2	27.2	47.4	19.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>27.6</b>	<b>15.2</b>	<b>27.2</b>	<b>47.4</b>	<b>19.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	90.9	133	317	175	72.6
Chi phí QLDN	33.7	45.2	56.0	44.3	29.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.42</b>	<b>15.0</b>	<b>14.9</b>	<b>12.8</b>	<b>-6.66</b>
Lợi nhuận khác	1.01	3.19	12.0	0.30	0.35
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.43</b>	<b>18.2</b>	<b>26.9</b>	<b>13.1</b>	<b>-6.32</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.02</b>	<b>14.0</b>	<b>19.3</b>	<b>5.30</b>	<b>-7.50</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.02</b>	<b>14.0</b>	<b>19.3</b>	<b>5.30</b>	<b>-7.50</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	214	215	-525	220	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.36	-0.08	5.74	0.05	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-249	-117	429	-191	-158
Tiền đầu kỳ	41.0	4.60	102	11.8	41.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-36.4</b>	<b>97.4</b>	<b>-90.2</b>	<b>29.6</b>	<b>-34.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.60	102	11.8	41.4	7.17